



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /2026/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày và quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;

b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

c) Học sinh dân tộc nội trú học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

d) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú.

Điều 2. Quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà ở xa trường: khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở;

b) Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: từ nhà đến trường phải qua sông, qua vùng sạt lở đất (không có cầu, đường).

2. Học sinh trung học phổ thông bán trú quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà ở xa trường: khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 10 km trở lên;

b) Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: từ nhà đến trường phải qua sông, qua vùng sạt lở đất (không có cầu, đường).

3. Học viên bán trú quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nhà ở xa cơ sở giáo dục thường xuyên: khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến nơi học tập từ 07 km trở lên đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và từ 10 km trở lên đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông;

b) Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: từ nhà đến trường phải qua sông, qua vùng sạt lở đất (không có cầu, đường).

Điều 3. Quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân cho học sinh

Học sinh dân tộc nội trú ở mỗi cấp học được cấp một lần với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh gồm các hiện vật sau:

STT	Tên hiện vật	Đơn vị tính
1	Chăn cá nhân	Cái
2	Màn cá nhân	Cái
3	Chiếu/đệm cá nhân	Cái
4	Gối cá nhân	Cái
5	Áo đi mưa hoặc dù	Cái
6	Áo khoác cá nhân	Cái
7	Giày hoặc dép quai hậu cá nhân	Đôi
8	Khăn mặt cá nhân	Cái
9	Khăn tắm cá nhân	Cái

2. Danh mục học phẩm cho học sinh

Mỗi năm học, học sinh dân tộc nội trú ở mỗi cấp học được cấp 02 bộ quần áo đồng phục và học phẩm với mức kinh phí là 1.080.000 đồng/học sinh, gồm các học phẩm sau:

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính
I	Đồng phục	
1	Đối với học sinh nam: 02 áo sơ mi trắng, 02 quần tây	Bộ
2	Đối với học sinh nữ: 02 áo sơ mi trắng, 02 quần tây/xà rồng	Bộ
II	Học phẩm	
1	Cặp/ba lô học sinh	Cái
2	Vở (tập) 160 trang	Cuốn
3	Bút bi xanh	Cái
4	Bút chì đen	Cái
5	Bút chì màu	Hộp
6	Gôm/Tẩy	Cái
7	Thước kẻ/thước đo độ	Cái
8	Compa	Cái
9	Kéo	Cái
10	Máy tính cầm tay	Cái

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo; Hiệu trưởng Trường Bồ tát Văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT: TU, HĐND, UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN và Đoàn thể TP;
- Sở, ban ngành;
- UBND xã, phường;
- Công báo TP;
- VP UBND TP (3C);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, NTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khởi